

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: H20 /CBTT-XNK  
V/v: Công bố thông tin định kỳ  
về tình hình tài chính

An Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang kính gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

**1. Thông tin doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp: Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex)
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.  
Số điện thoại: 0296 9999999  
Số fax giao dịch: 0296 3843239  
Địa chỉ thư điện tử: info@angimex.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:
  - Sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo tiêu thụ nội địa, cung ứng xuất khẩu và xuất khẩu trực tiếp.
  - Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng xe gắn máy.
  - Kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp (Lúa giống, Phân bón, Thuốc BVTV, ...).

**2. Tình hình tài chính**

- Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023).
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ:

| Chỉ tiêu                                                         | Kỳ trước        | Kỳ báo cáo       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn chủ sở hữu (đồng)                                          | 551.132.434.126 | 315.780.729.943  |
| - Hệ số nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (lần)                       | 2,58            | 3,93             |
| - Dư nợ trái phiếu / Vốn chủ sở hữu (lần)                        | 1,18            | 1,77             |
| - Lợi nhuận sau thuế (đồng)                                      | - 6.163.635.033 | - 56.676.307.710 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE) (%)          | - 1,12          | - 17,95          |
| - Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (%) | -               | -                |

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 do Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tự lập tại ngày 30/06/2023 đã được Hội đồng quản trị xác nhận số liệu. 

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT.



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Bùi Việt Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2023

Ngày 30/06/2023

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### NỘI DUNG

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 1 - 2  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 5 - 23 |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>481.612.503.608</b>   | <b>494.786.317.531</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>12.211.849.651</b>    | <b>3.951.452.553</b>     |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 12.211.849.651           | 3.951.452.553            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>40.052.057.250</b>    | <b>62.340.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 31.652.057.250           | 62.505.203.375           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | -                        | (38.565.203.375)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 8.400.000.000            | 38.400.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>7</b>    | <b>408.131.882.049</b>   | <b>400.982.393.577</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | 118.919.960.574          | 95.678.227.366           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 232.326.838.703          | 244.955.765.582          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | 1.700.000.000            | 1.700.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |             | 74.973.883.712           | 78.387.460.569           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |             | (19.788.800.940)         | (19.739.059.940)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>5.755.382.815</b>     | <b>11.004.544.499</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 5.755.382.815            | 11.004.544.499           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | <b>9</b>    | <b>15.461.331.843</b>    | <b>16.507.926.902</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 1.337.662.996            | 690.942.020              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 14.123.668.847           | 15.576.723.022           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             |                          | 240.261.860              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>979.001.277.348</b>   | <b>1.018.538.811.790</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | <b>10</b>   | <b>11.734.249.146</b>    | <b>2.532.247.406</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 11.734.249.146           | 2.532.247.406            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>268.413.283.611</b>   | <b>274.401.327.546</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 55.144.106.321           | 57.610.269.608           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 238.214.123.282          | 243.257.462.086          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (183.070.016.961)        | (185.647.192.478)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 12          | 85.707.556.098           | 88.405.663.692           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 91.045.137.627           | 90.792.387.627           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (5.337.581.529)          | (2.386.723.935)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 127.561.621.192          | 128.385.394.246          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 133.070.096.556          | 133.070.096.556          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (5.508.475.364)          | (4.684.702.310)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>10</b>   | <b>7.500.000.000</b>     | -                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 7.500.000.000            |                          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>685.662.983.383</b>   | <b>734.093.842.927</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 662.142.694.927          | 677.342.694.927          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 56.751.148.000           | 56.751.148.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 304.000.000              |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (33.534.859.544)         |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.690.761.208</b>     | <b>7.511.393.911</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 15          | 5.690.761.208            | 6.804.793.563            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                          | 706.600.348              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.460.613.780.956</b> | <b>1.513.325.129.321</b> |



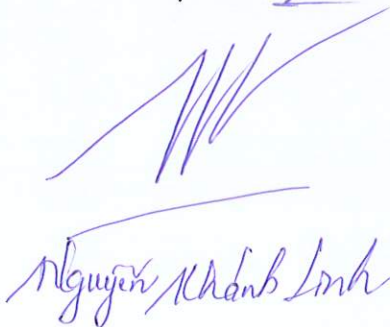
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

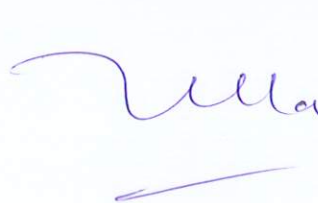
| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.179.258.656.656</b> | <b>1.203.731.091.728</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>569.973.859.761</b>   | <b>590.052.953.790</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 110.680.605.043          | 114.854.047.191          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 26.272.073.441           | 19.467.158.051           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 306.030.430              | 252.501.329              |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 597.405.787              | 1.538.682.170            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 28.638.803.665           | 3.603.095.588            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 5.163.672.822            | 4.664.492.083            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 393.832.931.971          | 440.952.840.776          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             |                          |                          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 20          | 4.482.336.602            | 4.720.136.602            |
| 10. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | 19          | <b>609.284.796.895</b>   | <b>613.678.137.938</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 668.200.000              | 668.200.000              |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21          | 606.969.898.879          | 611.020.239.922          |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 1.646.698.016            | 1.989.698.016            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>281.355.124.300</b>   | <b>309.594.037.593</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 22          | <b>281.355.124.300</b>   | <b>309.594.037.593</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 120.464.000.000          | 120.464.000.000          |
| 5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 5.021.000.000            | 5.021.000.000            |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (26.129.875.700)         | 2.109.037.593            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 170.380.050              | 113.138.349.986          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/ (Lỗ) năm trước   | 421b       |             | (26.300.255.750)         | (111.029.312.393)        |
| 8. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.460.613.780.956</b> | <b>1.513.325.129.321</b> |

LẬP BIỂU



An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH TÙNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 2            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay          | Năm trước         | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 23          | 52.212.551.984   | 1.297.565.626.418 | 70.268.218.379                    | 2.111.977.668.309 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                | 35.962.360        | -                                 | 43.560.340        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 52.212.551.984   | 1.297.529.664.058 | 70.268.218.379                    | 2.111.934.107.969 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24          | 41.918.577.075   | 1.251.591.592.726 | 54.622.517.249                    | 2.015.375.737.129 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 10.293.974.909   | 45.938.071.332    | 15.645.701.130                    | 96.558.370.840    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 25          | 47.913.898.280   | 14.586.864.295    | 57.660.259.680                    | 38.618.602.628    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 26          | 74.794.039.042   | 46.382.013.105    | 83.756.935.425                    | 66.695.982.645    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 40.359.542.327   | 13.717.903.015    | 48.670.322.677                    | 24.771.187.665    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 27          | 832.727.693      | 42.678.440.227    | 5.305.602.186                     | 86.980.525.763    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 28          | 4.334.168.253    | 5.494.523.363     | 9.837.630.319                     | 15.112.458.555    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (21.753.061.799) | (34.030.041.068)  | (25.594.207.120)                  | (33.611.993.495)  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 667.027.107      | 207.150.905       | 1.370.977.598                     | 4.695.056.078     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 177.833.666      | 375.538.675       | 2.077.026.228                     | 495.367.717       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    | 29          | 489.193.441      | (168.387.770)     | (706.048.630)                     | 4.199.688.361     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (21.263.868.358) | (34.198.428.838)  | (26.300.255.750)                  | (29.412.305.134)  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 30          | -                | (957.055.974)     | -                                 | -                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                | 179.707.491       | -                                 | 179.707.491       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (21.263.868.358) | (33.421.080.355)  | (26.300.255.750)                  | (29.592.012.625)  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 31          | (1.168)          | (1.836)           | (1.445)                           | (1.626)           |

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYNH THANH TÙNG

Nguyễn Thanh Linh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                          |       | Năm nay                            | Năm trước           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                                    |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01    | (26.300.255.750)                   | (29.412.305.134)    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                             |       |                                    |                     |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    | 6.096.831.548                      | 8.175.680.749       |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | (5.323.602.831)                    | 24.585.024.543      |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (496.298.903)                      | 9.338.930.227       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (39.662.059.452)                   | (28.608.775.026)    |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 48.670.322.677                     | 24.771.187.665      |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    | (237.800.000)                      | -                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08    | (17.252.862.711)                   | 8.849.743.024       |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | (39.449.041)                       | 261.730.253.707     |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 5.249.161.684                      | 17.841.280.714      |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    | 2.095.676.032                      | (30.004.681.859)    |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 1.173.911.727                      | (13.777.942.205)    |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    | 30.853.146.125                     | (62.505.203.375)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (21.513.828.956)                   | (22.845.377.178)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (736.841.904)                      | (5.732.026.679)     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | -                                  | -                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (191.812.407)                      | (372.380.000)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | (362.899.451)                      | 153.183.666.149     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                                    |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                   | 21    | (7.500.000.000)                    | (121.280.443.878)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                | 22    | 1.340.000.000                      | 4.212.002.602       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | -                                  | (46.220.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24    | 30.000.000.000                     | 64.807.959.974      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25    | -                                  | (318.650.000.000)   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 26    | 33.000.000.000                     | 148.351.767.375     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 3.856.277.281                      | 2.599.350.939       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | 60.696.277.281                     | (266.179.362.988)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |       |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                           | 31    | -                                  | -                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành         | 32    | -                                  | -                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                    | 33    | 154.602.237.236                    | 1.351.011.559.738   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                   | 34    | (201.722.146.041)                  | (1.404.960.933.599) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                        | 35    | (4.952.841.045)                    | (1.723.738.304)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               | 36    | -                                  | -                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                             | 40    | (52.072.749.850)                   | (55.673.112.165)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                | 50    | 8.260.627.980                      | (168.668.809.004)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                          | 60    | 3.951.452.553                      | 228.425.294.646     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61    | (230.882)                          | 84.619              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                              | 70    | 12.211.849.651                     | 59.756.570.261      |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUY KH THANH TÙNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐDKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận chuyển   | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính         | 5 - 8 năm  |

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2023

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

**Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

*Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ*

Quý này được trích lập nhằm dự trừ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                   | 6.197.214             | 41.889.070           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.205.652.437        | 3.909.563.483        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | -                    |
|                            | <b>12.211.849.651</b> | <b>3.951.452.553</b> |

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### a) Chứng khoán kinh doanh

|                                  | Giá gốc<br>VND        | 30/06/2023<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Khang Minh Group | 31.652.057.250        | 45.240.000.000                      | -               |
|                                  | <b>31.652.057.250</b> | <b>45.240.000.000</b>               | -               |

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

|                                                                 | VND                  | Tổng cộng            | Kỳ hạn   | Lãi suất |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Bắc An Giang | 8.400.000.000        | 8.400.000.000        | 12 tháng | 5,1%/năm |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>8.400.000.000</b> | <b>8.400.000.000</b> |          |          |

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                                   | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                            | <b>118.919.960.574</b> | <b>95.678.227.366</b>  |
| Bên thứ ba                                                        | 110.179.820.844        | 95.678.227.366         |
| - Công ty TNHH Hateco Group                                       | 24.100.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG                                 | 23.054.500.000         | 23.054.500.000         |
| - Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ                         | 21.174.500.000         | 21.174.500.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại Dường Kỳ                                | 19.924.000.000         | 19.924.000.000         |
| - Công ty TNHH Khánh Tây Đô                                       | 17.000.000.000         | -                      |
| - Khách hàng khác                                                 | 4.926.820.844          | 31.525.227.366         |
| Bên liên quan                                                     | 8.740.139.730          | -                      |
| - Công ty con                                                     | 8.740.139.730          | -                      |
| <b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                        | <b>232.326.838.703</b> | <b>244.955.765.582</b> |
| Bên thứ ba                                                        | 231.856.838.703        | 244.955.765.582        |
| - Huỳnh Thị Thủy Vy                                               | 179.240.016.890        | 179.240.016.890        |
|                                                                   | 36.169.390.000         | 36.169.390.000         |
| - Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An                             |                        |                        |
| - Khách hàng khác                                                 | 16.447.431.813         | 29.546.358.692         |
| Bên liên quan                                                     | 470.000.000            | -                      |
| - Công ty con                                                     | 470.000.000            | -                      |
| <b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                            | <b>1.700.000.000</b>   | <b>1.700.000.000</b>   |
| - Bên liên quan                                                   | -                      | -                      |
| - Bên thứ ba                                                      | 1.700.000.000          | 1.700.000.000          |
| <b>d) Các khoản phải thu khác</b>                                 | <b>74.973.883.712</b>  | <b>78.387.460.569</b>  |
| Bên thứ ba                                                        | 5.672.411.612          | 8.500.349.969          |
| - Tạm ứng cán bộ nhân viên                                        | 1.849.706.093          | 4.483.530.745          |
| - Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính                              | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận | 1.278.617.434          | 1.427.293.879          |
| - Lãi tiền gửi                                                    | 347.414.794            | 719.852.054            |
| - Phải thu ngắn hạn khác                                          | 696.673.291            | 369.673.291            |
| Bên liên quan                                                     | 69.301.472.100         | 69.887.110.600         |
| - Công ty con                                                     | 69.301.472.100         | 69.887.110.600         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

c) Nợ khó đòi

|                                               | 2023                  |                               |                         |                                |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
|                                               | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Thời gian quá hạn              |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 61.284.881.240        | 41.496.080.300                | (19.788.800.940)        | Từ trên 6 tháng đến 3 năm      |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An           | 36.169.390.000        | 25.318.573.000                | (10.850.817.000)        | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP Golden Paddy SG                    | 23.054.500.000        | 16.138.150.000                | (6.916.350.000)         | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Khác                                          | 2.060.991.240         | 39.357.300                    | (2.021.633.940)         | Từ 1 đến 3 năm                 |
|                                               | <b>61.284.881.240</b> | <b>41.496.080.300</b>         | <b>(19.788.800.940)</b> |                                |
|                                               | 2022                  |                               |                         |                                |
|                                               | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Thời gian quá hạn              |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 61.283.831.240        | 41.544.771.300                | (19.739.059.940)        | Từ trên 6 tháng đến 3 năm      |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An           | 36.169.390.000        | 25.318.573.000                | (10.850.817.000)        | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP Golden Paddy SG                    | 23.054.500.000        | 16.138.150.000                | (6.916.350.000)         | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Khác                                          | 2.059.941.240         | 88.048.300                    | (1.971.892.940)         | Từ 1 đến 3 năm                 |
|                                               | <b>61.283.831.240</b> | <b>41.544.771.300</b>         | <b>(19.739.059.940)</b> |                                |

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

30/06/2023

**408.131.882.049**

01/01/2023

**400.982.393.577**

NG

CF

NHÀ

GL

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

UYÊN

### 8. HÀNG TỒN KHO

|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 500.746.050          |          | 510.712.756           | -        |
| Công cụ dụng cụ       | 5.044.535.439        |          | 7.870.654.277         | -        |
| Sản phẩm dở dang      | -                    |          | -                     | -        |
| Thành phẩm            | 135.305.124          |          | 136.962.047           | -        |
| Hàng hóa              | 74.796.202           |          | 2.486.215.419         | -        |
|                       | <b>5.755.382.815</b> | <b>-</b> | <b>11.004.544.499</b> | <b>-</b> |

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                          | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn:              | 1.337.662.996         | 690.942.020           |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 43.667.098            | 54.472.539            |
| - Khác                                   | 1.293.995.898         | 636.469.481           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 14.123.668.847        | 15.576.723.022        |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | -                     | 240.261.860           |
|                                          | <b>15.461.331.843</b> | <b>16.507.926.902</b> |

### 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN VÀ TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

#### a) Các khoản phải thu dài hạn

|                                   | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 11.734.249.146        | 2.532.247.406        |
| - Bảo lãnh dự thầu                | 11.653.312.500        | -                    |
| - Đặt cọc thuê địa điểm           | 66.000.000            | 343.000.000          |
| - Ký quỹ thuế tài chính           | 13.936.646            | 2.188.247.406        |
| - Khác                            | 1.000.000             | 1.000.000            |
|                                   | <b>11.734.249.146</b> | <b>2.532.247.406</b> |

#### b) Tài sản dở dang dài hạn

|                                                      | 30/06/2023           | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------------|----------------------|------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                              | 7.500.000.000        | -          |
| - Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sân nền | 7.500.000.000        | -          |
|                                                      | <b>7.500.000.000</b> | <b>-</b>   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc TB<br>VND | Phương tiện VT<br>VND | Thiết bị DCQL<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                   |                       |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2023           | 102.130.699.653                 | 119.329.980.012   | 10.569.953.398        | 11.226.829.023       | 243.257.462.086   |
| Mua trong kỳ                  | -                               | -                 | -                     | -                    | -                 |
| Dầu tư XD CB hoàn Thành       | -                               | -                 | -                     | -                    | -                 |
| Góp vốn công ty               | -                               | -                 | -                     | -                    | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                 | (5.043.338.804)       | -                    | (5.043.338.804)   |
| Phân loại lại                 | -                               | -                 | -                     | -                    | -                 |
| Tại ngày 30/06/2023           | 102.130.699.653                 | 119.329.980.012   | 5.526.614.594         | 11.226.829.023       | 238.214.123.282   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                   |                       |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2023           | (74.802.112.781)                | (94.759.557.124)  | (10.001.693.184)      | (6.083.829.389)      | (185.647.192.478) |
| Khấu hao trong kỳ             | (783.083.475)                   | (1.121.013.421)   | (154.018.516)         | (264.085.488)        | (2.322.200.900)   |
| Góp vốn công ty               | -                               | -                 | -                     | -                    | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                 | 4.899.376.417         | -                    | 4.899.376.417     |
| Phân loại lại                 | -                               | -                 | -                     | -                    | -                 |
| Tại ngày 30/06/2023           | (75.585.196.256)                | (95.880.570.545)  | (5.256.335.283)       | (6.347.914.877)      | (183.070.016.961) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                   |                       |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2023           | 27.328.586.872                  | 24.570.422.888    | 568.260.214           | 5.142.999.634        | 57.610.269.608    |
| Tại ngày 30/06/2023           | 26.545.503.397                  | 23.449.409.467    | 270.279.311           | 4.878.914.146        | 55.144.106.321    |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.669.710.960 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 125.890.313.164 đồng)

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Thuê tài chính<br>hữu hình<br>VND | Thuê tài chính<br>vô hình<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 90.792.387.627                    | -                                | 90.792.387.627   |
| Thuê tài chính trong năm      | 252.750.000                       | -                                | 252.750.000      |
| Tại ngày 30/06/2023           | 91.045.137.627                    | -                                | 91.045.137.627   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | (2.386.723.935)                   | -                                | (2.386.723.935)  |
| Khấu hao trong kỳ             | (2.950.857.594)                   | -                                | (2.950.857.594)  |
| Tại ngày 30/06/2023           | (5.337.581.529)                   | -                                | (5.337.581.529)  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 88.405.663.692                    | -                                | 88.405.663.692   |
| Tại ngày 30/06/2023           | 85.707.556.098                    | -                                | 85.707.556.098   |

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 132.112.598.556          | -                           | 132.112.598.556  |
| Mua trong kỳ                  | -                        | -                           | -                |
| Tặng khác                     | -                        | -                           | -                |
| Góp vốn công ty               | -                        | -                           | -                |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                           | -                |
| Giảm khác                     | -                        | -                           | -                |
| Tại ngày 30/06/2023           | 132.112.598.556          | -                           | 132.112.598.556  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | (4.070.179.227)          | -                           | (4.070.179.227)  |
| Khấu hao trong kỳ             | (792.421.776)            | -                           | (792.421.776)    |
| Tặng khác                     | -                        | -                           | -                |
| Góp vốn công ty               | -                        | -                           | -                |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                           | -                |
| Giảm khác                     | -                        | -                           | -                |
| Tại ngày 30/06/2023           | (4.862.601.003)          | -                           | (4.862.601.003)  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 128.042.419.329          | -                           | 128.042.419.329  |
| Tại ngày 30/06/2023           | 127.249.997.553          | -                           | 127.249.997.553  |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 261.375.000 đồng)

37-C  
FY  
KHẨU  
NG  
-T. ANGI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                      |                        | 30/06/2023      |                 | 01/01/2023       |                |                 |          |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|----------|
|                                                                      |                        | VND             |                 | VND              |                |                 |          |
| Đầu tư vào công ty con                                               | (a)                    | 662.142.694.927 |                 | 677.342.694.927  |                |                 |          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                              | (b)                    | 56.751.148.000  |                 | 56.751.148.000   |                |                 |          |
| Đầu tư dài hạn khác                                                  | (c)                    | 304.000.000     |                 | -                |                |                 |          |
|                                                                      |                        | 719.197.842.927 |                 | 734.093.842.927  |                |                 |          |
| (a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con                    |                        |                 |                 |                  |                |                 |          |
|                                                                      |                        | 30/06/2023      |                 | 01/01/2023       |                |                 |          |
|                                                                      |                        | VND             |                 | VND              |                |                 |          |
|                                                                      | Lĩnh vực kinh doanh    | Tỷ lệ % sở hữu  | Giá gốc         | Dự phòng         | Tỷ lệ % sở hữu | Giá gốc         | Dự phòng |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex                       | Lương thực             | 100,00%         | 491.992.694.927 | (15.490.832.753) | 100,00%        | 491.992.694.927 |          |
| - Công ty TNHH Angimex Furious                                       | Mô tô xe máy+ phụ tùng | 70,00%          | 84.750.000.000  | -                | 70,00%         | 84.750.000.000  |          |
| - Công ty TNHH Lương thực Angimex                                    | Lương thực             | 100,00%         | 80.000.000.000  | (13.228.525.588) | 100,00%        | 80.000.000.000  |          |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex         | Dịch vụ nông nghiệp    | 100,00%         | 5.400.000.000   | (646.011.854)    | 100,00%        | 5.400.000.000   |          |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO      | Phân bón               | 2,00%           | -               | -                | 100,00%        | 15.200.000.000  |          |
|                                                                      |                        |                 | 662.142.694.927 | (29.365.370.195) |                | 677.342.694.927 | -        |
| (b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết : |                        |                 |                 |                  |                |                 |          |
|                                                                      |                        | 30/06/2023      |                 | 01/01/2023       |                |                 |          |
|                                                                      |                        | VND             |                 | VND              |                |                 |          |
|                                                                      | Lĩnh vực kinh doanh    | Tỷ lệ % sở hữu  | Giá gốc         | Dự phòng         | Tỷ lệ % sở hữu | Giá gốc         | Dự phòng |
| - Cty CP Golden Paddy                                                | Gạo                    | 29,55%          | 32.500.000.000  | (4.120.492.119)  | 29,55%         | 32.500.000.000  |          |
| - Cty TNHH TM Saigon An Giang                                        | Siêu thị               | 25,00%          | 11.500.000.000  |                  | 25,00%         | 11.500.000.000  |          |
| - Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex                                  | Gạo                    | 49,00%          | 9.800.000.000   | (48.997.230)     | 49,00%         | 9.800.000.000   |          |
| - Cty TNHH Angimex - Kitoku                                          | Xuất nhập khẩu gạo     | 32,96%          | 2.951.148.000   |                  | 32,96%         | 2.951.148.000   |          |
|                                                                      |                        |                 | 56.751.148.000  | (4.169.489.349)  |                | 56.751.148.000  |          |
| (c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :                         |                        |                 |                 |                  |                |                 |          |
|                                                                      |                        | 30/06/2023      |                 | 01/01/2023       |                |                 |          |
|                                                                      |                        | VND             |                 | VND              |                |                 |          |
|                                                                      | Lĩnh vực kinh doanh    | Tỷ lệ % sở hữu  | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá gốc        | Dự phòng        |          |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO      | Phân bón               | 2,00%           | 304.000.000     |                  | -              |                 |          |
|                                                                      |                        |                 | 304.000.000     | -                | -              |                 |          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

|                          | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 2.900.856.398        | 2.945.263.256        |
| Công cụ và dụng cụ       | 86.198.396           | 153.963.677          |
| Chi phí khác             | 2.703.706.414        | 3.705.566.630        |
| <b>Tổng cộng:</b>        | <b>5.690.761.208</b> | <b>6.804.793.563</b> |

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                     | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả người bán</b>        | <b>110.680.605.043</b> | <b>114.854.047.191</b> |
| Bên thứ ba                          | 4.760.305.013          | 6.019.391.986          |
| - Cty TNHH MTV Kho Vận Wings Global | 782.832.255            | 782.832.255            |
| - Khác                              | 3.977.472.758          | 5.236.559.731          |
| Bên liên quan                       | 105.920.300.030        | 108.834.655.205        |
| - Công ty con                       | 105.920.300.030        | 108.834.655.205        |
| <b>b) Người mua trả tiền trước</b>  | <b>26.272.073.441</b>  | <b>19.467.158.051</b>  |
| Bên thứ ba                          | 24.755.346.016         | 10.536.277.330         |
| - Công ty Cổ phần APG Capital       | 17.700.000.000         | -                      |
| - ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION    | 997.200.854            | 6.878.690.854          |
| - Khác                              | 6.058.145.162          | 3.657.586.476          |
| Bên liên quan                       | 1.516.727.425          | 8.930.880.721          |
| - Công ty con                       | 1.516.727.425          | 8.930.880.721          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>136.952.678.484</b> | <b>134.321.205.242</b> |

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Cuối kỳ 30/06/2023    | Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ | Đầu kỳ 01/01/2023     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>        |                       |                                  |                                |                       |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | 14.123.668.847        | 2.515.250.343                    | 1.062.196.168                  | 15.576.723.022        |
| Thuế khác                  | -                     | 240.261.860                      | -                              | 240.261.860           |
|                            | <b>14.123.668.847</b> | <b>2.755.512.203</b>             | <b>1.062.196.168</b>           | <b>15.816.984.882</b> |
| <b>(b) Phải nộp</b>        |                       |                                  |                                |                       |
| Thuế GTGT đầu ra           | -                     | 2.515.250.343                    | 2.515.250.343                  | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                     | 736.841.904                      | 736.841.904                    | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 306.030.430           | 738.428.798                      | 791.957.899                    | 252.501.329           |
| Thuế khác                  | -                     | 22.232.837                       | 22.232.837                     | -                     |
|                            | <b>306.030.430</b>    | <b>4.012.753.882</b>             | <b>4.066.282.983</b>           | <b>252.501.329</b>    |

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                       | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền vay phải trả | 1.170.752.763         | 976.897.369          |
| Thủ lao HĐQT          | 1.522.074.195         | 1.696.000.000        |
| Các khoản khác        | 25.945.976.707        | 930.198.219          |
|                       | <b>28.638.803.665</b> | <b>3.603.095.588</b> |

### 19. PHẢI TRẢ KHÁC

|                          | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| <b>Phải trả ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn       | 1.654.164.893        | 1.561.084.893        |
| Bảo hiểm xã hội          | 104.422.500          | -                    |
| Bảo hiểm y tế            | 22.207.500           | -                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp     | 8.190.000            | -                    |
| Phải trả từ cổ phần hóa  | 2.417.578.793        | 2.417.578.793        |
| Phải trả khác            | 957.109.136          | 685.828.397          |
|                          | <b>5.163.672.822</b> | <b>4.664.492.083</b> |
| <b>Phải trả dài hạn</b>  |                      |                      |
| Dự phòng phải trả        | 1.646.698.016        | 1.989.698.016        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2023

|                                  |                        |                        |                 |                   |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|
| Phải trả dài hạn khác            | 668.200.000            | 668.200.000            |                 |                   |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 606.969.898.879        | 611.020.239.922        |                 |                   |
|                                  | <u>609.284.796.895</u> | <u>613.678.137.938</u> |                 |                   |
| 20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI     | 30/06/2023             | 01/01/2023             |                 |                   |
|                                  | VND                    | VND                    |                 |                   |
| Quỹ khen thưởng                  | 3.469.671.826          | 3.469.671.826          |                 |                   |
| Quỹ phúc lợi XII                 | 1.012.664.776          | 1.250.464.776          |                 |                   |
|                                  | <u>4.482.336.602</u>   | <u>4.720.136.602</u>   |                 |                   |
| 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH     |                        | VND                    |                 |                   |
|                                  | 30/06/2023             | Giảm trong kỳ          | Tăng trong kỳ   | 01/01/2023        |
| Vay ngắn hạn (*)                 | 393.832.931.971        | 201.722.146.041        | 154.602.237.236 | 440.952.840.776   |
| -Vay doanh nghiệp                | -                      | 1.900.000.000          | -               | 1.900.000.000     |
| -Vay ngắn hạn ngân hàng          | 387.211.401.164        | 186.560.818.828        | 144.317.025.000 | 429.455.194.992   |
| -Vay cá nhân                     | 6.621.530.807          | 13.261.327.213         | 10.285.212.236  | 9.597.645.784     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 606.969.898.879        | 4.952.841.045          | 902.500.002     | 611.020.239.922   |
| - Thuê tài chính dài hạn         | 47.518.065.540         | 4.952.841.045          | -               | 52.470.906.585    |
| - Trái phiếu                     | 559.451.833.339        | -                      | 902.500.002     | 558.549.333.337   |
| Tổng cộng                        | 1.000.802.830.850      | 206.674.987.086        | 155.504.737.238 | 1.051.973.080.698 |



(1) (\*) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

|                                                         | Số cuối kỳ 30/06/2023  |                      | Tổng cộng              | Kỳ hạn                    | Lãi suất                                                   |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                         | VNĐ                    | USD                  |                        |                           |                                                            |
| Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang  | 47.380.000.000         | 10.640.000           | 299.867.200.000        | 4 tháng từ ngày giải ngân | 5,0%/năm đối với vay USD;<br>9,0%-9,5%/năm đối với vay VND |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang                 | 6.976.300.000          |                      | 6.976.300.000          | 6 tháng từ ngày giải ngân | 11,5%/năm đối với vay VND                                  |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh              | 77.995.000.000         |                      | 77.995.000.000         | 6 tháng từ ngày giải ngân | 11,4%/năm đối với vay VND                                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN An Giang | 2.372.901.164          |                      | 2.372.901.164          |                           | 10%/năm đối với vay VND                                    |
| Vay cá nhân                                             | 6.621.530.807          |                      | 6.621.530.807          |                           | Dưới 1 tháng: 2%/năm;<br>Từ 1 tháng trở lên: 12%-15%/năm   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>141.345.731.971</b> | <b>10.640.000,00</b> | <b>393.832.931.971</b> |                           |                                                            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn điều lệ<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Các quỹ khác thuộc vốn<br>chủ SH<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND      | Tổng cộng<br>VND                     |
|---------------------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022             | 182.000.000.000    | 120.464.000.000              | 5.021.000.000                           | 114.138.349.986<br>(111.029.312.393) | 421.623.349.986<br>(111.029.312.393) |
| Lãi/ (Lỗ) trong năm             |                    |                              |                                         |                                      |                                      |
| Trích lập quỹ                   |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                    |                              |                                         | (1.000.000.000)                      | (1.000.000.000)                      |
| Tăng vốn trong năm              |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Khác                            |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Tại ngày 31/12/2022             | 182.000.000.000    | 120.464.000.000              | 5.021.000.000                           | 2.109.037.593<br>(26.300.255.750)    | 309.594.037.593<br>(26.300.255.750)  |
| Lãi/ (Lỗ) trong năm             |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Trích lập quỹ                   |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá      |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Tăng vốn trong năm              |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Chi trả cổ tức                  |                    |                              |                                         |                                      | -                                    |
| Giảm khác                       |                    |                              |                                         | (1.938.657.543)                      | (1.938.657.543)                      |
| Tại ngày 30/06/2023             | 182.000.000.000    | 120.464.000.000              | 5.021.000.000                           | (26.129.875.700)                     | 281.355.124.300                      |

#### 22.2 Cổ phiếu

|                                          | 30/06/2023         |                 | 01/01/2023         |                 |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                          | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.200.000         | -               | 18.200.000         | -               |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.200.000         | -               | 18.200.000         | -               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.200.000         | -               | 18.200.000         | -               |





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                               | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>              |                                        |                                        |
| Doanh thu bán hàng lương thực | 48.206.434.999                         | 2.097.502.911.149                      |
| Doanh thu khác                | 22.061.783.380                         | 14.474.757.160                         |
|                               | <b>70.268.218.379</b>                  | <b>2.111.977.668.309</b>               |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>     |                                        |                                        |
| Chiết khấu thương mại         | -                                      | 43.560.340                             |
| <b>Doanh thu thuần</b>        |                                        |                                        |
| Doanh thu bán hàng lương thực | 48.206.434.999                         | 2.097.459.350.809                      |
| Doanh thu khác                | 22.061.783.380                         | 14.474.757.160                         |
|                               | <b>70.268.218.379</b>                  | <b>2.111.934.107.969</b>               |

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 54.622.517.249                         | 2.015.375.737.129                      |
| <b>Cộng</b>      | <b>54.622.517.249</b>                  | <b>2.015.375.737.129</b>               |

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                             | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi thuần từ việc chuyển nhượng công ty con | 35.104.000.000                         | -                                      |
| Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác         | 17.950.666.604                         | 22.062.617.375                         |
| Cổ tức được chia                            | 2.770.543.599                          | 1.088.026.603                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 1.121.753.055                          | 14.162.281.130                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 713.296.422                            | 1.246.128.446                          |
| Khác                                        | -                                      | 59.549.074                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>57.660.259.680</b>                  | <b>38.618.602.628</b>                  |

### 26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                            | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí lãi tiền vay                                       | 48.670.322.677                         | 24.771.187.665                         |
| Chi phí đầu tư tài chính                                   | 33.534.859.544                         | 27.765.203.375                         |
| Chi phí do các hoạt động tài chính khác                    | 802.500.002                            | 66.795.544                             |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 496.529.785                            | 9.338.930.227                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 252.723.417                            | 4.753.865.834                          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>83.756.935.425</b>                  | <b>66.695.982.645</b>                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên         | 2.401.057.600                   | 2.080.721.500                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 1.657.440.654                   | 33.164.487.479                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.912.515                       | 22.497.067                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.026.153.237                   | 49.598.571.643                  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 219.038.180                     | 2.114.248.074                   |
|                           | <b>5.305.602.186</b>            | <b>86.980.525.763</b>           |

### 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.431.400.006                   | 7.052.214.818                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.117.361.140                   | 467.110.042                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 990.477.032                     | 798.329.952                     |
| Thuế, phí và lệ phí       | 271.123.103                     | 897.208.523                     |
| Chi phí dự phòng          | 49.741.000                      | 46.862.022                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 988.120.515                     | 3.475.756.780                   |
| Chi phí bằng tiền khác    | 989.407.523                     | 2.374.976.418                   |
|                           | <b>9.837.630.319</b>            | <b>15.112.458.555</b>           |

### 29. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                    | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 1.074.219.431                   | 4.212.002.602                   |
| Thu nhập bất thường khác           | 296.758.167                     | 483.053.476                     |
| Thu nhập khác                      | <b>1.370.977.598</b>            | <b>4.695.056.078</b>            |
| Chi phí bất thường khác            | 2.077.026.228                   | 495.367.717                     |
| Chi phí khác                       | <b>2.077.026.228</b>            | <b>495.367.717</b>              |
| Lợi nhuận khác                     | <b>(706.048.630)</b>            | <b>4.199.688.361</b>            |

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                    | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                    | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                  | <b>(26.300.255.750)</b>         | <b>(29.412.305.134)</b>         |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                  |                                 |                                 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác       | <b>(3.221.338.094)</b>          | <b>(217.605.321)</b>            |
| Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | <b>40.023.481.186</b>           | <b>4.548.591.760</b>            |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                            | <b>10.501.887.342</b>           | <b>(25.081.318.695)</b>         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                               |                                 |                                 |
| - Hoạt động kinh doanh trong nước                                  | 15%                             | 15%                             |
| - Hoạt động khác                                                   | 20%                             | 20%                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay                        | -                               | -                               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)                   | -                               | -                               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | -                               | <b>179.707.491</b>              |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc                                       | -                               | <b>55.558.400</b>               |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                 | -                               | <b>124.149.091</b>              |
|                                                                    | -                               | <b>179.707.491</b>              |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

|                                                    | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | (26.300.255.750)                | (29.592.012.625)                |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông        | (26.300.255.750)                | (29.592.012.625)                |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 18.200.000                      | 18.200.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>                 | <b>(1.445)</b>                  | <b>(1.626)</b>                  |

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 51.395.078.829                  | 685.787.160.094                 |
| Chi phí nhân công         | 7.161.944.306                   | 53.706.725.810                  |
| Chi phí khấu hao          | 6.096.831.548                   | 8.175.680.749                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.014.273.752                   | 9.971.526.573                   |
| Chi phí khác              | 3.097.621.319                   | 8.303.952.131                   |
|                           | <b>69.765.749.754</b>           | <b>765.945.045.357</b>          |

### 33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### (a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2023 và năm 2022 công ty kinh doanh mặt hàng chính là nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

#### (b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

|                      | Năm 2023              |                    |
|----------------------|-----------------------|--------------------|
|                      | Trong nước            | Ngoài nước         |
| Doanh thu thuần      | 65.555.571.495        | 4.712.646.884      |
| Giá vốn              | 50.376.977.647        | 4.245.539.602      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>15.178.593.848</b> | <b>467.107.282</b> |

|                      | Năm 2022              |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Trong nước            | Ngoài nước            |
|                      | VND                   | VND                   |
| Doanh thu thuần      | 851.557.212.677       | 1.260.376.895.292     |
| Giá vốn              | 808.478.575.803       | 1.206.897.161.326     |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>43.078.636.874</b> | <b>53.479.733.966</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên công ty                                                  | Mối quan hệ        |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Angimex - Kitoku                              | Công ty liên doanh |
| - Công ty TNHH TM Saigon An Giang                            | Công ty liên kết   |
| - Công ty CP Golden Paddy                                    | Công ty liên kết   |
| - Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex                      | Công ty liên kết   |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp*     | Công ty con        |
| - Công ty TNHH Lương thực Angimex                            | Công ty con        |
| - Công ty TNHH Angimex Furious                               | Công ty con        |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex               | Công ty con        |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex | Công ty con        |
| - Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành                        | Công ty con        |

\* Không còn là công ty con từ 01/06/2023

#### 34.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023:

| Các bên liên quan                                     | Quan hệ            | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                       |                    | VND                             | VND                             |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |                    | 25.976.615.895                  | 300.959.528.235                 |
| Công ty TNHH Lương Thực Angimex                       | Công ty con        | 8.712.396.839                   | 221.689.605.571                 |
| Công ty TNHH Angimex Furious                          | Công ty con        | 6.000.000.000                   | 6.000.000.000                   |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex          | Công ty con        | 9.625.374.376                   | 71.357.884.12                   |
| Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp | Công ty con        | 803.890.000                     | 1.473.592.733                   |
| Công Ty TNHH Angimex - Kitoku                         | Công ty liên doanh | 769.954.680                     | 349.979.000                     |
| Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex | Công ty con        | 65.000.000                      | -                               |
| Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex                 | Công ty liên kết   | -                               | 76.000.000                      |
| Công ty CP Golden Paddy                               | Công ty liên kết   | -                               | 12.500.000                      |
| Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành                   | Công ty con        | -                               | -                               |
| <b>ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ</b>            |                    | 16.092.473.550                  | 563.904.523.715                 |
| Công ty TNHH Lương Thực Angimex                       | Công ty con        | 16.004.719.000                  | 189.288.504.517                 |
| Công ty TNHH TM Saigon An Giang                       | Công ty liên kết   | 87.754.550                      | 18.911.935                      |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex          | Công ty con        | -                               | 308.616.796.213                 |
| Công ty CP Golden Paddy                               | Công ty liên kết   | -                               | 65.880.311.050                  |
| Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp | Công ty con        | -                               | 100.000.000                     |
| <b>iii) Chi phí lãi tiền vay</b>                      |                    | -                               | 224.926.027                     |
| Công ty TNHH Angimex Furious                          | Công ty con        | -                               | 224.926.027                     |
| <b>iv) Nhận tiền vay</b>                              |                    | -                               | 43.600.000.000                  |
| Công ty TNHH Angimex Furious                          | Công ty con        | -                               | 43.600.000.000                  |
| <b>v) Trả nợ vay</b>                                  |                    | 1.900.000.000                   | 43.600.000.000                  |
| Công ty TNHH Angimex Furious                          | Công ty con        | 1.900.000.000                   | 43.600.000.000                  |
| <b>vi) Cho vay</b>                                    |                    | -                               | 14.520.000.000                  |
| Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp | Công ty con        | -                               | 14.520.000.000                  |
| <b>vii) Lãi cho vay</b>                               |                    | -                               | 254.527.976                     |
| Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp | Công ty con        | -                               | 254.527.976                     |
| <b>viii) Thu hồi nợ vay</b>                           |                    | -                               | 14.307.959.974                  |
| Công ty TNHH Angimex Furious                          | Công ty con        | -                               | 12.800.000.000                  |
| Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp | Công ty con        | -                               | 1.507.959.974                   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

|     |                                 |                  |               |               |
|-----|---------------------------------|------------------|---------------|---------------|
| ix) | Cổ tức được chia                |                  | 2.770.543.599 | 1.088.026.603 |
|     | Công ty TNHH TM Saigon An Giang | Công ty liên kết | 2.770.543.599 | 1.088.026.603 |
| x)  | Thù lao                         |                  | 108.000.000   | 108.000.000   |
|     | Công ty TNHH TM Saigon An Giang | Công ty liên kết | 108.000.000   | 108.000.000   |

### 34.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/05/2023 :

| Các bên liên quan |                                                            | Quan hệ           | 30/06/2023<br>VND               | 01/01/2023<br>VND               |
|-------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| i)                | <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                    |                   | 8.740.139.730                   | -                               |
|                   | Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex               | Công ty con       | 6.173.777.814                   | -                               |
|                   | Công ty TNHH Lương Thực Angimex                            | Công ty con       | 1.848.000.000                   | -                               |
|                   | Công ty TNHH Angimex Furious                               | Công ty con       | 646.861.916                     | -                               |
|                   | Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex      | Công ty con       | 71.500.000                      | -                               |
| ii)               | <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    |                   | 470.000.000                     | -                               |
|                   | Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex               | Công ty con       | 470.000.000                     | -                               |
| iii)              | <b>Các khoản phải thu khác</b>                             |                   | 69.301.472.100                  | 69.887.110.600                  |
|                   | Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex               | Công ty con       | 69.121.293.930                  | 69.121.293.930                  |
|                   | Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex      | Công ty con       | 180.178.170                     | 765.816.670                     |
| iv)               | <b>Phải trả người bán</b>                                  |                   | 105.920.300.030                 | 108.834.655.205                 |
|                   | Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp      | Công ty con       | -                               | 1.713.463.674                   |
|                   | Công ty TNHH Lương Thực Angimex                            | Công ty con       | 82.431.770.531                  | 82.229.569.507                  |
|                   | Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành                        | Công ty con       | 23.488.529.499                  | 24.891.622.024                  |
| v)                | <b>Người mua trả tiền trước</b>                            |                   | 1.516.727.425                   | 8.930.880.721                   |
|                   | Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp      | Công ty con       | -                               | 5.765.285.139                   |
|                   | Công ty TNHH Angimex Furious                               | Công ty con       | -                               | 1.648.868.157                   |
|                   | Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành                        | Công ty con       | 1.516.727.425                   | 1.516.727.425                   |
| vi)               | <b>Vay ngắn hạn</b>                                        |                   | -                               | 1.900.000.000                   |
|                   | Công ty TNHH Angimex Furious                               | Công ty con       | -                               | 1.900.000.000                   |
| 34.3              | <b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>      |                   |                                 |                                 |
| STT               | Họ và tên                                                  | Chức danh         | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|                   | <b>Thù lao Thành viên HĐQT</b>                             |                   |                                 |                                 |
| 1                 | Nghiêm Hải Anh                                             | Chủ tịch          | 200.000.000                     | -                               |
| 2                 | Đỗ Hoàng Nhân                                              | Chủ tịch          | -                               | 335.000.000                     |
| 3                 | Lê Huỳnh Gia Hoàng                                         | Chủ tịch          | -                               | 67.000.000                      |
| 4                 | Lê Văn Huy                                                 | Chủ tịch          | -                               | 60.000.000                      |
| 5                 | Nguyễn Minh Tân                                            | Thành viên        | -                               | 10.000.000                      |
| 6                 | Cao Thị Phi Hoàng                                          | Thành viên        | -                               | 10.000.000                      |
| 7                 | Nguyễn Thị Thu Thảo                                        | Thành viên        | -                               | 10.000.000                      |
| 8                 | Đặng Đoàn Kiên                                             | Thành viên        | -                               | 50.000.000                      |
| 9                 | Trịnh Văn Bảo                                              | Thành viên        | -                               | 50.000.000                      |
| 10                | Nguyễn Lê Văn                                              | Thành viên        | -                               | 50.000.000                      |
|                   |                                                            |                   | <b>200.000.000</b>              | <b>642.000.000</b>              |
|                   | <b>Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác</b> |                   |                                 |                                 |
| 1                 | Huỳnh Thanh Tùng                                           | Tổng Giám Đốc     | 509.100.000                     | 615.864.634                     |
| 2                 | Võ Thanh Bào                                               | Tổng Giám Đốc     | -                               | 253.226.800                     |
| 3                 | Trần Vũ Đình Thi                                           | Phó Tổng Giám Đốc | 295.500.000                     | 413.218.755                     |
| 4                 | Quách Tất Liệt                                             | Phó Tổng Giám Đốc | 258.300.000                     | 368.734.444                     |
| 5                 | Nguyễn Thị Minh Hồng                                       | Phó Tổng Giám Đốc | 150.000.000                     | -                               |
| 6                 | Vũ Ngọc Long                                               | Phó Tổng Giám Đốc | -                               | 233.241.486                     |
| 7                 | Ngô Văn Trị                                                | Phó Tổng Giám Đốc | -                               | 58.350.900                      |
| 8                 | Trần Thị Cẩm Châm                                          | Kế toán trưởng    | 223.900.000                     | 330.247.177                     |
|                   |                                                            |                   | <b>1.436.800.000</b>            | <b>2.272.884.196</b>            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU                                     | Đơn vị | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------|--------|------------|------------|
| <strong>I. Hệ số thanh toán</strong>         |        |            |            |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn                    | Lần    | 0,84       | 0,84       |
| Hệ số thanh toán nhanh                       | Lần    | 0,83       | 0,82       |
| Hệ số thanh toán bằng tiền                   | Lần    | 0,02       | 0,01       |
| <strong>II. Hệ số khả năng sinh lời</strong> |        |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu         | %      | 22,27      | 4,57       |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu       | %      | (36,42)    | (1,59)     |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản           | %      | (1,80)     | (1,96)     |
| Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu         | %      | (9,35)     | (9,56)     |
| <strong>III. Hệ số nợ</strong>               |        |            |            |
| Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu               | %      | 216,55     | 198,22     |
| Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu                  | %      | 419,14     | 388,81     |
| Nợ dài hạn trên tổng tài sản                 | %      | 41,71      | 40,55      |
| Tổng nợ trên tổng tài sản                    | %      | 80,74      | 79,54      |

LẬP BIỂU 

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYỀN THANH TÙNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2023

Ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2023

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 1 - 2  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 5 - 25 |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>772.790.296.308</b>   | <b>849.032.150.339</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>13.341.533.161</b>    | <b>11.226.300.334</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 13.341.533.161           | 11.226.300.334           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>55.936.365.469</b>    | <b>77.840.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 31.652.057.250           | 62.505.203.375           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | -                        | (38.565.203.375)         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 24.284.308.219           | 53.900.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>7</b>    | <b>573.893.306.222</b>   | <b>620.637.233.363</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | 145.673.454.585          | 171.672.928.461          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 333.801.272.548          | 348.455.271.089          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | 1.700.000.000            | 5.700.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |             | 136.820.407.734          | 140.859.447.906          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |             | (44.101.828.645)         | (46.050.414.093)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>93.367.549.793</b>    | <b>104.828.625.241</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 94.665.172.839           | 106.596.760.690          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (1.297.623.046)          | (1.768.135.449)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | <b>9</b>    | <b>36.251.541.663</b>    | <b>34.499.991.401</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 2.939.599.288            | 1.949.087.121            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        | 16          | 33.287.684.581           | 32.310.642.417           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 24.257.794               | 240.261.860              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>783.012.850.449</b>   | <b>802.386.399.709</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | <b>10</b>   | <b>12.970.842.090</b>    | <b>2.830.747.406</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 12.970.842.090           | 2.830.747.406            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>11</b>   | <b>628.582.229.090</b>   | <b>665.413.658.622</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 236.237.710.667          | 239.778.895.097          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 442.171.764.112          | 449.972.949.904          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (205.934.053.445)        | (210.194.054.807)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 11          | 85.707.556.098           | 88.405.663.692           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 91.045.137.627           | 90.792.387.627           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | (5.337.581.529)          | (2.386.723.935)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 11          | 306.636.962.325          | 337.229.099.833          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 315.003.040.538          | 345.642.780.603          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (8.366.078.213)          | (8.413.680.770)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>10</b>   | <b>11.294.600.000</b>    | <b>10.070.413.840</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 11.294.600.000           | 10.070.413.840           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>85.988.364.233</b>    | <b>95.229.709.743</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 85.684.364.233           | 95.229.709.743           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 304.000.000              | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>44.176.815.036</b>    | <b>28.841.870.098</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 13          | 7.941.824.179            | 9.126.869.183            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | 706.600.348              |
| 3. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | 36.234.990.857           | 19.008.400.567           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.555.803.146.757</b> | <b>1.651.418.550.048</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.240.022.416.814</b> | <b>1.265.718.950.045</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>628.302.576.351</b>   | <b>649.740.768.539</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 18.060.677.392           | 19.682.918.265           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 24.898.812.535           | 10.870.252.889           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 514.927.426              | 1.310.834.812            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.144.621.017            | 5.088.281.780            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 17          | 29.938.895.466           | 5.481.661.396            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 18          | 6.670.525.394            | 5.691.417.654            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 541.591.780.519          | 596.895.158.474          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 19          | 4.482.336.602            | 4.720.243.269            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>611.719.840.463</b>   | <b>615.978.181.506</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 18          | 803.200.000              | 668.200.000              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 609.269.942.447          | 613.320.283.490          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 18          | 1.646.698.016            | 1.989.698.016            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>315.780.729.943</b>   | <b>385.699.600.003</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>315.780.729.943</b>   | <b>385.699.600.003</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 120.464.000.000          | 120.464.000.000          |
| 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 5.021.000.000            | 5.021.000.000            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (44.015.174.148)         | 22.949.580.395           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 9.707.018.045            | 174.173.572.569          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (53.722.192.193)         | (151.223.992.174)        |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                        | -                        |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 52.310.904.091           | 55.265.019.608           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.555.803.146.757</b> | <b>1.651.418.550.048</b> |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYỀN THANH TÙNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 02           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                        |       |             | Năm nay          | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 22          | 162.745.241.467  | 1.362.574.513.439 | 322.343.486.227                    | 2.382.900.921.117 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 418.815.381      | 948.049.540       | 719.211.170                        | 1.559.650.130     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 162.326.426.086  | 1.361.626.463.899 | 321.624.275.057                    | 2.381.341.270.987 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 23          | 154.826.967.401  | 1.313.114.706.490 | 310.205.777.848                    | 2.252.437.802.140 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 7.499.458.685    | 48.511.757.409    | 11.418.497.209                     | 128.903.468.847   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 24          | 26.078.747.990   | 33.759.688.558    | 35.832.142.292                     | 62.996.725.046    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | 25          | 45.195.810.766   | 47.709.544.229    | 57.419.714.363                     | 71.138.927.696    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |             | 44.296.228.712   | 15.801.691.113    | 55.868.016.276                     | 28.968.644.035    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | (1.243.511.305)  | 3.365.427.359     | (1.243.511.305)                    | 3.365.427.359     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | 26          | 10.484.976.632   | 49.571.297.301    | 26.429.463.283                     | 115.309.836.733   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | 26          | 12.228.976.069   | 6.626.061.304     | 20.135.332.269                     | 19.349.154.947    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | (35.575.068.097) | (18.270.029.508)  | (57.977.381.719)                   | (10.532.298.124)  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 2.333.198.644    | 431.259.483       | 3.898.953.454                      | 5.343.809.075     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    |             | 178.859.673      | 386.546.516       | 2.366.742.872                      | 506.375.708       |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    | 27          | 2.154.338.971    | 44.712.967        | 1.532.210.582                      | 4.837.433.367     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | (33.420.729.126) | (18.225.316.541)  | (56.445.171.137)                   | (5.694.864.757)   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | 28          | 231.136.573      | (2.254.990.396)   | 231.136.573                        | 289.062.785       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | -                | 179.707.491       | -                                  | 179.707.491       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | (33.651.865.699) | (16.150.033.636)  | (56.676.307.710)                   | (6.163.635.033)   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  | 61    |             | (32.201.580.503) | (13.106.028.998)  | (53.722.192.193)                   | (6.223.511.654)   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | (1.450.285.196)  | (3.044.004.638)   | (2.954.115.517)                    | 59.876.621        |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | 29          | (1.769)          | (720)             | (2.952)                            | (342)             |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

Nguyễn Khánh Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                                          |       | Năm nay                            | Năm trước           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                                    |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01    | (56.445.171.137)                   | (5.694.864.757)     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                             |       |                                    |                     |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    | 14.528.121.354                     | 11.203.624.371      |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | (37.175.738.431)                   | 26.105.488.082      |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (496.243.786)                      | 9.338.930.227       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (16.972.254.623)                   | (47.909.482.039)    |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 55.866.219.495                     | 28.968.644.035      |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    | (237.800.000)                      | -                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08    | (40.932.867.128)                   | 22.012.339.919      |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 37.499.909.622                     | (115.749.127.382)   |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 7.672.166.332                      | (42.949.503.030)    |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    | (3.712.888.532)                    | 113.606.515.392     |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 2.276.754.476                      | (18.116.124.763)    |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    | 30.853.146.125                     | (62.505.203.375)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (28.709.725.774)                   | (27.041.100.341)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (736.841.904)                      | (9.800.915.976)     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | -                                  | -                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (1.223.517.888)                    | (372.380.000)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | 2.986.135.329                      | (140.915.499.556)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                                    |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                   | 21    | (10.258.296.578)                   | (148.616.338.798)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                | 22    | 1.890.000.000                      | 4.238.385.876       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | (384.308.219)                      | (33.000.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24    | 31.900.000.000                     | 57.600.000.000      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25    | -                                  | (9.646.617.355)     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 26    | 33.000.000.000                     | 148.351.767.375     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 4.448.152.177                      | 1.260.778.362       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | 60.595.547.380                     | 20.187.975.460      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |       |                                    |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                           | 31    | -                                  | -                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành         | 32    | -                                  | -                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                    | 33    | 417.890.138.310                    | 1.609.706.576.815   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                   | 34    | (474.403.516.265)                  | (1.653.627.526.498) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                        | 35    | (4.952.841.045)                    | (1.723.738.304)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               | 36    | -                                  | -                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                             | 40    | (61.466.219.000)                   | (45.644.687.987)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                | 50    | 2.115.463.709                      | (166.372.212.083)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                          | 60    | 11.226.300.334                     | 231.677.264.187     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61    | (230.882)                          | 84.619              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                              | 70    | 13.341.533.161                     | 65.305.136.723      |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

THUYỀN THANH TÙNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

#### Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

#### Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

| Tên công ty                                                | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Lương thực Angimex                            | 100%                   |
| Công ty TNHH Angimex Furious                               | 70%                    |
| Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex                   | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành                        | 100%                   |

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

#### 3.1 Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận chuyển   | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính         | 5 - 8 năm  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

#### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

#### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 395.597.023           | 1.388.533.174         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.945.936.138        | 9.837.767.160         |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | -                     |
|                            | <b>13.341.533.161</b> | <b>11.226.300.334</b> |

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                          | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Dầu tư ngắn hạn                          | 24.284.308.219        | 53.900.000.000        |
| Chứng khoán kinh doanh                   | 31.652.057.250        | 62.505.203.375        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | -                     | (38.565.203.375)      |
|                                          | <b>55.936.365.469</b> | <b>77.840.000.000</b> |

#### a) Chứng khoán kinh doanh

|                                  | Giá gốc               | 30/06/2023            | Dự phòng |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                                  | VND                   | Giá trị hợp lý        | VND      |
|                                  | VND                   | VND                   | VND      |
| Công ty Cổ phần Khang Minh Group | 31.652.057.250        | 45.240.000.000        | -        |
|                                  | <b>31.652.057.250</b> | <b>45.240.000.000</b> | -        |

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

|                                                                | VND                   | Số cuối kỳ 30/06/2023 | Kỳ hạn     | Lãi suất      |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|---------------|
|                                                                | VND                   | Tổng cộng             |            |               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang | 24.284.308.219        | 24.284.308.219        | 6-12 tháng | 5,1%-8,1% năm |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>24.284.308.219</b> | <b>24.284.308.219</b> |            |               |

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                  | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu khách hàng</b>                    | <b>145.673.454.585</b> | <b>171.672.928.461</b> |
| Bên thứ ba                                       | 138.968.531.735        | 163.588.005.611        |
| - Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG                | 30.966.407.000         | 30.966.407.000         |
| - Công ty TNHH Hateco Group                      | 24.100.000.000         | -                      |
| - Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đồng Nam Bộ        | 21.174.500.000         | 21.174.500.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ                | 19.924.000.000         | 19.924.000.000         |
| - Công ty TNHH Khánh Tây Đô                      | 17.000.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ Phần New Rice                       | 4.242.229.600          | 8.067.892.000          |
| - Công ty TNHH Bía Anheuser-Busch Inbev Việt Nam | 6.685.800.000          | 8.999.100.000          |
| - Khách hàng khác                                | 14.875.595.135         | 74.456.106.611         |
| Bên liên quan                                    | 6.704.922.850          | 8.084.922.850          |
| - Công ty CP Golden Paddy                        | 6.704.922.850          | 8.084.922.850          |
| <b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>       | <b>333.801.272.548</b> | <b>348.455.271.089</b> |
| Bên thứ ba                                       | 333.801.272.548        | 348.455.271.089        |
| - Huỳnh Thị Thủy Vy                              | 179.240.016.890        | 179.240.016.890        |
| - Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An            | 50.040.390.000         | 50.040.390.000         |
| - Lư Minh Sĩ                                     | 34.000.000.000         | 34.000.000.000         |
| - Từ Thị Hồng Thanh                              | 24.500.000.000         | 24.500.000.000         |
| - Lê Quang Nhuận                                 | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| - Công ty TNHH Tân Kỳ                            | 10.054.476.800         | 19.195.000.000         |
| - Công ty Honda Việt Nam                         | 4.617.424.025          | 5.589.836.821          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

|                                                                   |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Khách hàng khác                                                 | 11.348.964.833         | 15.890.027.378         |
| Bên liên quan                                                     | -                      | -                      |
| <b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                            | <b>1.700.000.000</b>   | <b>5.700.000.000</b>   |
| Bên thứ ba                                                        | 1.700.000.000          | 5.700.000.000          |
| Bên liên quan                                                     | -                      | -                      |
| <b>d) Các khoản phải thu khác</b>                                 | <b>136.820.407.734</b> | <b>140.859.447.906</b> |
| Bên thứ ba                                                        | 136.820.407.734        | 140.859.447.906        |
| - Nguyễn Thị Kim Hoa                                              | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Tạm ứng cán bộ nhân viên                                        | 32.526.663.853         | 34.953.077.186         |
| - Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính                              | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận | 1.278.617.434          | 1.427.293.879          |
| - Lãi tiền gửi                                                    | 757.429.313            | 719.852.054            |
| - Phải thu ngắn hạn khác                                          | 757.697.134            | 2.259.224.787          |
| Bên liên quan                                                     | -                      | -                      |
| <b>e) Nợ khó đòi</b>                                              |                        |                        |

|                                                    | 30/06/2023      |                               |                  |                                |
|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------------|--------------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND  | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Thời gian quá hạn              |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 139.515.258.590 | 95.413.429.945                | (44.101.828.645) | Từ trên 6 tháng đến 3 năm      |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An                | 50.040.390.000  | 35.028.273.000                | (15.012.117.000) | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP Golden Paddy SG                         | 30.966.407.000  | 21.676.484.900                | (9.289.922.100)  | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Từ Thị Hồng Thanh                                  | 24.500.000.000  | 17.150.000.000                | (7.350.000.000)  | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Lê Quang Nhuận                                     | 20.000.000.000  | 14.000.000.000                | (6.000.000.000)  | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Khác                                               | 14.008.461.590  | 7.558.672.045                 | (6.449.789.545)  | Từ trên 6 tháng đến 3 năm      |

|                                                    | 31/12/2022      |                               |                  |                                |
|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------------|--------------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND  | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Thời gian quá hạn              |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 138.989.848.388 | 92.939.434.295                | (46.050.414.093) | Từ trên 6 tháng đến 3 năm      |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An                | 50.040.390.000  | 35.028.273.000                | (15.012.117.000) | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP Golden Paddy SG                         | 30.966.407.000  | 21.676.484.900                | (9.289.922.100)  | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Từ Thị Hồng Thanh                                  | 24.500.000.000  | 17.150.000.000                | (7.350.000.000)  | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Lê Quang Nhuận                                     | 20.000.000.000  | 14.000.000.000                | (6.000.000.000)  | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Khác                                               | 13.483.051.388  | 5.084.676.395                 | (8.398.374.993)  | Từ trên 6 tháng đến 3 năm      |

### 8. HÀNG TỒN KHO

|                       | 30/06/2023            |                        | 01/01/2023             |                        |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.552.096.881         | -                      | 4.258.492.454          | -                      |
| Công cụ dụng cụ       | 8.483.732.356         | -                      | 10.046.733.238         | -                      |
| Sản phẩm dở dang      | -                     | -                      | -                      | -                      |
| Hàng gửi đi bán       | -                     | -                      | -                      | -                      |
| Thành phẩm            | 1.981.428.581         | -                      | 4.333.514.057          | (87.130.497)           |
| Hàng hóa              | 82.647.915.021        | (1.297.623.046)        | 87.958.020.941         | (1.681.004.952)        |
|                       | <b>94.665.172.839</b> | <b>(1.297.623.046)</b> | <b>106.596.760.690</b> | <b>(1.768.135.449)</b> |

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                          | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 2.939.599.288         | 1.949.087.124         |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 33.287.684.581        | 32.310.642.417        |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 24.257.794            | 240.261.860           |
|                                          | <b>36.251.541.663</b> | <b>34.499.991.401</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

#### a) Các khoản phải thu dài hạn

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

- Bảo lãnh dự thầu

- Bảo lãnh đấu giá thuê mặt bằng

- Đặt cọc thuê địa điểm

- Ký quỹ thuê tài chính

- Khác

#### b) Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sân nền

- Dây chuyền xát trắng lau bóng

- Công trình khác

|                                                      | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản phải thu dài hạn</b>                 |                       |                       |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                    | 12.970.842.090        | 2.830.747.406         |
| - Bảo lãnh dự thầu                                   | 11.653.312.500        | -                     |
| - Bảo lãnh đấu giá thuê mặt bằng                     | 648.000.000           | -                     |
| - Đặt cọc thuê địa điểm                              | 336.000.000           | 383.000.000           |
| - Ký quỹ thuê tài chính                              | 13.936.646            | 2.188.247.406         |
| - Khác                                               | 319.592.944           | 259.500.000           |
|                                                      | <b>12.970.842.090</b> | <b>2.830.747.406</b>  |
| <b>b) Tài sản dở dang dài hạn</b>                    |                       |                       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 11.294.600.000        | 10.070.413.840        |
| - Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sân nền | 7.500.000.000         | -                     |
| - Dây chuyền xát trắng lau bóng                      | 3.746.040.000         | 7.866.410.370         |
| - Công trình khác                                    | 48.560.000            | 2.204.003.470         |
|                                                      | <b>11.294.600.000</b> | <b>10.070.413.840</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc TB<br>VND | Phương tiện VT<br>VND | Thiết bị DCQL<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                   |                       |                      |                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2023    | 175.252.932.639                 | 243.268.148.109   | 14.335.929.770        | 17.115.939.386       | -                | 449.972.949.904  |
| Mua trong kỳ           | 3.218.657.455                   | -                 | -                     | -                    | -                | 3.218.657.455    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 909.090.909                     | 4.120.370.370     | -                     | -                    | -                | 5.029.461.279    |
| Tăng khác              | 8.772.696.541                   | -                 | -                     | -                    | -                | 8.772.696.541    |
| Thanh lý, nhượng bán   | (67.647.550)                    | (931.172.500)     | (5.043.338.804)       | -                    | -                | (6.042.158.854)  |
| Giảm khác              | (11.778.539.820)                | (4.005.349.136)   | (2.915.953.257)       | (80.000.000)         | -                | (18.779.842.213) |
| Tại ngày 30/06/2023    | 176.307.190.174                 | 242.451.996.843   | 6.376.637.709         | 17.035.939.386       | -                | 442.171.764.112  |

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

|                      |                  |                   |                  |                 |   |                   |
|----------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|---|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2023  | (85.405.290.983) | (106.352.738.536) | (11.681.316.285) | (6.754.709.003) | - | (210.194.054.807) |
| Khấu hao trong kỳ    | (2.998.886.415)  | (5.468.261.019)   | (378.652.734)    | (669.781.005)   | - | (9.515.581.173)   |
| Tăng khác            | (1.381.593.757)  | -                 | -                | -               | - | (1.381.593.757)   |
| Thanh lý, nhượng bán | 40.588.524       | 121.651.136       | 4.899.376.417    | -               | - | 5.061.616.077     |
| Giảm khác            | 5.513.204.011    | 3.002.801.626     | 1.508.937.378    | 38.673.294      | - | 10.063.616.309    |
| Phân loại lại        | -                | -                 | -                | 31.943.906      | - | 31.943.906        |
| Tại ngày 30/06/2023  | (84.231.978.620) | (108.696.546.793) | (5.651.655.224)  | (7.353.872.808) | - | (205.934.053.445) |

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

|                     |                |                 |               |                |   |                 |
|---------------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|---|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 89.847.641.656 | 136.915.409.573 | 2.654.613.485 | 10.361.230.383 | - | 239.778.895.097 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 92.075.211.554 | 133.755.450.050 | 724.982.485   | 9.682.066.578  | - | 236.237.710.667 |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.669.710.960 đồng (tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 132.083.656.776 đồng)

### 11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                          | Thuê tài chính<br>hữu hình<br>VND | Thuê tài chính<br>vô hình<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                                   |                                  |                          |                  |
| Tại ngày 01/01/2023      | 90.792.387.627                    | -                                | -                        | 90.792.387.627   |
| Thuê tài chính trong năm | 252.750.000                       | -                                | -                        | 252.750.000      |
| Tại ngày 30/06/2023      | 91.045.137.627                    | -                                | -                        | 91.045.137.627   |

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

|                     |                 |   |   |                 |
|---------------------|-----------------|---|---|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | (2.386.723.935) | - | - | (2.386.723.935) |
| Khấu hao trong kỳ   | (2.950.857.594) | - | - | (2.950.857.594) |
| Tại ngày 30/06/2023 | (5.337.581.529) | - | - | (5.337.581.529) |

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

|                     |                |   |   |                |
|---------------------|----------------|---|---|----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 88.405.663.692 | - | - | 88.405.663.692 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 85.707.556.098 | - | - | 85.707.556.098 |

### 11c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                     | Quyền sử dụng đất<br>VND | Giấy phép<br>nhượng quyền<br>VND | Phần mềm máy vi<br>tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>   |                          |                                  |                                |                          |                  |
| Tại ngày 01/01/2023 | 342.336.225.603          | 612.300.000                      | 2.631.615.000                  | 62.640.000               | 345.642.780.603  |
| Mua trong kỳ        | 359.669.000              | -                                | -                              | -                        | 359.669.000      |
| Giảm khác           | (30.022.320.065)         | (612.300.000)                    | (364.789.000)                  | -                        | (30.999.409.065) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 312.673.574.538          | -                                | 2.266.826.000                  | 62.640.000               | 315.003.040.538  |

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

|                     |                 |               |                 |              |                 |
|---------------------|-----------------|---------------|-----------------|--------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | (6.793.891.780) | (454.902.648) | (1.155.625.052) | (9.261.290)  | (8.413.680.770) |
| Khấu hao trong kỳ   | (1.851.885.221) | (46.784.945)  | (152.572.421)   | (10.440.000) | (2.061.682.587) |
| Tăng khác           | 1.174.518.209   | -             | -               | -            | 1.174.518.209   |
| Giảm khác           | 232.267.593     | 501.687.593   | 232.755.655     | -            | 966.710.841     |
| Phân loại lại       | (33.158.743)    | -             | 1.214.837       | -            | (31.943.906)    |
| Tại ngày 30/06/2023 | (7.272.149.942) | -             | (1.074.226.981) | (19.701.290) | (8.366.078.213) |

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

|                     |                 |             |               |            |                 |
|---------------------|-----------------|-------------|---------------|------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 335.542.333.823 | 157.397.352 | 1.475.989.948 | 53.378.710 | 337.229.099.833 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 305.401.424.596 | -           | 1.192.599.019 | 42.938.710 | 306.636.962.325 |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.440.000 đồng (tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 399.649.000 đồng)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                                                                       |                                |                 |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                                                                                                       |                                | 30/06/2023      | 01/01/2023       |
|                                                                                                                                       |                                | VND             | VND              |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                                               | (a)                            | 85.684.364.233  | 95.229.709.743   |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                                                        | (b)                            | 304.000.000     | -                |
|                                                                                                                                       |                                | 85.988.364.233  | 95.229.709.743   |
| (a) Chỉ tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :                                                                  |                                |                 |                  |
| Chỉ tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau: |                                |                 |                  |
|                                                                                                                                       | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết | 30/06/2023      | 01/01/2023       |
|                                                                                                                                       |                                | Giá gốc         | Giá gốc          |
|                                                                                                                                       |                                | Dự phòng        | Dự phòng         |
|                                                                                                                                       |                                | VND             | VND              |
| - Công ty TNHH TM Saigon An Giang                                                                                                     | 25,00%                         | 19.446.714.955  | 21.485.074.310   |
| - Công ty TNHH Angimex - Kitoku                                                                                                       | 32,96%                         | 33.235.931.887  | 31.433.942.098   |
| - Công ty Cổ Phần Golden Paddy                                                                                                        | 29,55%                         | 23.670.256.043  | 32.664.075.980   |
| - Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex                                                                                             | 49,00%                         | 9.331.461.347   | 9.646.617.355    |
|                                                                                                                                       | (*)                            | 85.684.364.233  | 95.229.709.743   |
| (*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:                                                       |                                |                 |                  |
|                                                                                                                                       |                                | 2023            | 2022             |
|                                                                                                                                       |                                | VND             | VND              |
| Số dư đầu kỳ/ năm                                                                                                                     |                                | 95.229.709.743  | 131.556.532.703  |
| Góp vốn Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex                                                                                       |                                | -               | 9.800.000.000    |
| Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Công ty Con                                                                         |                                | -               | (51.920.719.015) |
| Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết                                                                                               |                                | (1.243.511.305) | 6.881.922.658    |
| Lợi nhuận được chia                                                                                                                   |                                | (2.770.543.599) | (1.088.026.603)  |
| Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết điều chỉnh kỳ trước                                                                           |                                | (5.531.290.606) | -                |
| Số dư cuối kỳ/ năm                                                                                                                    |                                | 85.684.364.233  | 95.229.709.743   |
| (b) Chỉ tiết các khoản đầu tư khác như sau :                                                                                          |                                |                 |                  |
|                                                                                                                                       | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết | 30/06/2023      | 01/01/2023       |
|                                                                                                                                       |                                | Giá gốc         | Giá gốc          |
|                                                                                                                                       |                                | Dự phòng        | Dự phòng         |
|                                                                                                                                       |                                | VND             | VND              |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO                                                                       | 2,00%                          | 304.000.000     | -                |
|                                                                                                                                       |                                | 304.000.000     | -                |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

|                                    | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa | 3.730.264.996        | 3.352.117.012        |
| Công cụ và dụng cụ                 | 301.104.082          | 1.354.802.712        |
| Khác                               | 3.910.455.101        | 4.419.949.459        |
| <b>Tổng cộng:</b>                  | <b>7.941.824.179</b> | <b>9.126.869.183</b> |

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                  | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Bên thứ ba                                       | 18.060.677.392        | 19.682.918.265        |
| - Chi nhánh Công Ty Honda Việt Nam Tại TP.HCM    | 2.385.354.156         | 688.625.241           |
| - Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đồng Tháp | 1.929.811.051         | 1.320.301.051         |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lê Phúc Khang | 1.635.952.000         | 1.810.000.000         |
| - Công Ty CP Giao thông Long An                  | 1.500.000.000         | -                     |
| - Khác                                           | 10.609.560.185        | 15.863.991.973        |
| Bên liên quan                                    | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>18.060.677.392</b> | <b>19.682.918.265</b> |

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                  | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Bên thứ ba                       | 24.898.812.535        | 10.870.252.889        |
| - Công ty Cổ phần APG Capital    | 17.700.000.000        | -                     |
| - ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION | 2.641.240.854         | 6.878.690.854         |
| - CAROLINA MARKETING             | 1.177.415.750         | 1.177.415.750         |
| - Khác                           | 3.380.155.931         | 2.814.146.285         |
| Bên liên quan                    | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng:</b>                | <b>24.898.812.535</b> | <b>10.870.252.889</b> |

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             |                    | VND                                   |                       | VND                  |
|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | Cuối kỳ 30/06/2023 | Số đã thực nộp/khấu trừ/giảm trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ  | Đầu kỳ 01/01/2023    |
| Thuế GTGT đầu ra            | 208.776.305        | 24.185.659.872                        | 23.688.490.473        | 705.945.704          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                  | 1.275.467.600                         | 967.978.477           | 307.489.123          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 306.151.121        | 837.891.592                           | 846.642.728           | 297.399.985          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | 454.938.312                           | 454.938.312           | -                    |
| Thuế khác                   | -                  | 49.280.654                            | 49.280.654            | -                    |
|                             | <b>514.927.426</b> | <b>26.803.238.030</b>                 | <b>26.007.330.644</b> | <b>1.310.834.812</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                               | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                   | VND                  |
| Lãi trái phiếu phải trả       | 25.034.271.363        | -                    |
| Lãi tiền vay phải trả         | 1.369.819.450         | 1.222.679.038        |
| Các khoản chiết khấu phải trả | 96.216.670            | 773.402.164          |
| Thù lao HĐQT                  | 1.522.074.195         | 1.696.000.000        |
| Chi phí kiểm toán             | 480.000.000           | 710.000.000          |
| Các khoản khác                | 1.436.513.788         | 1.079.580.194        |
|                               | <b>29.938.895.466</b> | <b>5.481.661.396</b> |

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả ngắn hạn</b>       |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn             | 2.007.834.816          | 1.829.714.816          |
| Bảo hiểm xã hội                | 416.121.000            | 1.445.000              |
| Bảo hiểm y tế                  | 75.736.000             | -                      |
| Bảo hiểm thất nghiệp           | 32.436.000             | 255.000                |
| Phải trả từ cổ phần hóa        | 2.417.578.793          | 2.417.578.793          |
| Các khoản khác                 | 1.720.818.785          | 1.442.424.045          |
|                                | <b>6.670.525.394</b>   | <b>5.691.417.654</b>   |
| <b>Phải trả dài hạn</b>        |                        |                        |
| Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.646.698.016          | 1.989.698.016          |
| Vay và nợ thuê tài chính       | 609.269.942.447        | 613.320.283.490        |
| Phải trả dài hạn khác          | 803.200.000            | 668.200.000            |
|                                | <b>611.719.840.463</b> | <b>615.978.181.506</b> |

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

|                        | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ khen thưởng        | 3.469.671.826        | 3.469.778.493        |
| Quỹ phúc lợi XH        | 1.012.664.776        | 1.250.464.776        |
| Quỹ xây dựng nông thôn | -                    | -                    |
|                        | <b>4.482.336.602</b> | <b>4.720.243.269</b> |

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                         | 30/06/2023               | Giảm trong kỳ          | Tăng trong kỳ          | VND<br>01/01/2023        |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn (*)</b>                 | <b>541.591.780.519</b>   | <b>473.193.516.265</b> | <b>417.890.138.310</b> | <b>596.895.158.474</b>   |
| -Vay cá nhân                            | 6.621.530.807            | 18.861.327.209         | 13.785.212.232         | 11.697.645.784           |
| -Vay doanh nghiệp                       | -                        | 90.000.000             | 90.000.000             | -                        |
| -Vay ngắn hạn ngân hàng                 | 534.970.249.712          | 454.242.189.056        | 404.014.926.078        | 585.197.512.690          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> | <b>609.269.942.447</b>   | <b>4.952.841.045</b>   | <b>902.500.002</b>     | <b>613.320.283.490</b>   |
| - Thuê tài chính dài hạn                | 49.818.109.108           | 4.952.841.045          | -                      | 54.770.950.153           |
| - Trái phiếu                            | 559.451.833.339          | -                      | 902.500.002            | 558.549.333.337          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1.150.861.722.966</b> | <b>478.146.357.310</b> | <b>418.792.638.312</b> | <b>1.210.215.441.964</b> |



(\*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

|                                                        | <i>Số cuối kỳ 30/06/2023</i> |                   | <i>Tổng cộng</i>       | <i>Kỳ hạn</i>             | <i>Lãi suất</i>                                                 |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                                        | <i>VNĐ</i>                   | <i>USD</i>        |                        |                           |                                                                 |
| Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang | 195.138.848.548              | 10.640.000        | 447.626.048.548        | 4 tháng từ ngày giải ngân | 3,6%-5,0%/năm đối với vay USD;<br>9,0%-9,9%/năm đối với vay VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang   | 2.372.901.164                |                   | 2.372.901.164          |                           | 10%/năm đối với vay VND                                         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh             | 77.995.000.000               |                   | 77.995.000.000         | 6 tháng từ ngày giải ngân | 11,4%/năm đối với vay VND                                       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang                | 6.976.300.000                |                   | 6.976.300.000          | 6 tháng từ ngày giải ngân | 11,5%/năm đối với vay VND                                       |
| Vay cá nhân                                            | 6.621.530.807                |                   | 6.621.530.807          |                           | Dưới 1 tháng: 2%/năm;<br>Từ 1 tháng trở lên: 12%-15%/năm        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>289.104.580.519</b>       | <b>10.640.000</b> | <b>541.591.780.519</b> |                           |                                                                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn điều lệ     | Chênh lệch tỷ giá hối<br>doái | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc<br>vốn chủ SH | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng        |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------|
|                                 | VND             | VND                           | VND                   | VND                              | VND                         | VND                                | VND              |
| Tại ngày 01/01/2022             | 182.000.000.000 | -                             | 120.464.000.000       | 5.021.000.000                    | 175.173.572.569             | -                                  | 482.658.572.569  |
| Lãi/ (Lỗ) trong năm             |                 |                               |                       |                                  | (140.476.316.521)           | 55.265.019.608                     | (85.211.296.913) |
| Trích lập quỹ                   |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                 |                               |                       |                                  | (1.000.000.000)             |                                    | (1.000.000.000)  |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá      |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Tăng vốn trong năm              |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Chi trả cổ tức                  |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Khác                            |                 |                               |                       |                                  | (10.747.675.653)            |                                    | (10.747.675.653) |
| Tại ngày 31/12/2022             | 182.000.000.000 | -                             | 120.464.000.000       | 5.021.000.000                    | 22.949.580.395              | 55.265.019.608                     | 385.699.600.003  |
| Lãi/ (Lỗ) trong năm             |                 |                               |                       |                                  | (53.722.192.193)            | (2.954.115.517)                    | (56.676.307.710) |
| Trích lập quỹ                   |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá      |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Tăng vốn trong năm              |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Chi trả cổ tức                  |                 |                               |                       |                                  |                             |                                    | -                |
| Giảm khác                       |                 |                               |                       |                                  | (13.242.562.350)            |                                    | (13.242.562.350) |
| Tại ngày 30/06/2023             | 182.000.000.000 | -                             | 120.464.000.000       | 5.021.000.000                    | (44.015.174.148)            | 52.310.904.091                     | 315.780.729.943  |

#### 21.2 Cổ phiếu

|                                          | 30/06/2023         |                 | 01/01/2023         |                 |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                          | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.200.000         | -               | 18.200.000         | -               |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.200.000         | -               | 18.200.000         | -               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.200.000         | -               | 18.200.000         | -               |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                               | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng lương thực                 | 70.988.087.378                         | 2.161.172.962.648                      |
| Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa | 207.029.442.966                        | 170.552.182.805                        |
| Doanh thu bán phân bón, lúa giống             | 31.401.759.665                         | 47.981.018.504                         |
| Doanh thu dịch vụ CNC, gia công               | 4.191.003.838                          | -                                      |
| Doanh thu khác                                | 8.733.192.380                          | 3.194.757.160                          |
|                                               | <b>322.343.486.227</b>                 | <b>2.382.900.921.117</b>               |
| Các khoản giảm trừ                            | 719.211.170                            | 1.559.650.130                          |
| Doanh thu thuần                               | <b>321.624.275.057</b>                 | <b>2.381.341.270.987</b>               |

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng lương thực     | 77.687.182.124                         | 2.054.097.227.632                      |
| Giá vốn bán xe honda, phụ tùng. | 190.262.984.050                        | 153.407.767.749                        |
| Giá vốn bán phân bón, lúa giống | 25.484.184.256                         | 42.485.389.591                         |
| Giá vốn dịch vụ CNC, gia công   | 16.771.427.418                         | -                                      |
| Giá vốn khác                    | -                                      | 2.447.417.168                          |
| Cộng                            | <b>310.205.777.848</b>                 | <b>2.252.437.802.140</b>               |

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                    | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh                  | 17.950.666.604                         | 4.884.638.034                          |
| Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác | 15.423.790.477                         | 22.062.617.375                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 1.121.756.619                          | 14.283.358.384                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                         | 1.306.763.200                          | 995.582.472                            |
| Lãi từ hợp nhất kinh doanh                         | -                                      | 20.612.896.316                         |
| Khác                                               | 29.165.392                             | 157.632.465                            |
| Cộng                                               | <b>35.832.142.292</b>                  | <b>62.996.725.046</b>                  |

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                             | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                             | 55.868.016.276                         | 28.968.644.035                         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 496.474.668                            | 9.338.930.227                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                           | 252.723.417                            | 4.999.354.515                          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                    | -                                      | 27.765.203.375                         |
| Khác                                                        | 802.500.002                            | 66.795.544                             |
| Cộng                                                        | <b>57.419.714.363</b>                  | <b>71.138.927.696</b>                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 4.358.814.382                          | 39.982.521.035                         |
| Chi phí nhân công         | 13.011.093.550                         | 9.303.748.094                          |
| Chi phí khấu hao          | 1.181.956.358                          | 571.220.628                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.685.777.380                          | 61.152.920.341                         |
| Chi phí khác              | 2.191.821.613                          | 4.299.426.635                          |
|                           | <b>26.429.463.283</b>                  | <b>115.309.836.733</b>                 |

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 3.611.417.371                          | -                                      |
| Chi phí nhân công         | 5.604.109.888                          | 9.851.108.078                          |
| Chi phí khấu hao          | 3.132.247.323                          | 1.177.229.503                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.603.025.367                          | 3.476.556.780                          |
| Chi phí khác              | 4.184.532.320                          | 4.844.260.586                          |
|                           | <b>20.135.332.269</b>                  | <b>19.349.154.947</b>                  |

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 295.280.234.371                        | 1.483.247.874.827                      |
| Chi phí nhân công         | 24.862.952.938                         | 36.433.375.375                         |
| Chi phí khấu hao          | 14.528.121.354                         | 11.203.627.371                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.722.803.471                         | 69.156.725.575                         |
| Chi phí khác              | 9.376.461.266                          | 27.945.553.249                         |
|                           | <b>356.770.573.400</b>                 | <b>1.627.987.156.397</b>               |

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thu phụ phẩm từ gia công         | 1.301.806.800                          | -                                      |
| Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 1.074.219.431                          | 4.238.385.876                          |
| Tiền hoa hồng                    | 501.352.277                            | 565.947.057                            |
| Thu nhập bất thường khác         | 1.021.574.946                          | 539.476.142                            |
| Thu nhập khác                    | <b>3.898.953.454</b>                   | <b>5.343.809.075</b>                   |
| Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ  | 286.580.390                            | -                                      |
| Chi phí bất thường khác          | 2.080.162.482                          | 506.375.708                            |
| Chi phí khác                     | <b>2.366.742.872</b>                   | <b>506.375.708</b>                     |
| Lợi nhuận khác                   | <b>1.532.210.582</b>                   | <b>4.837.433.367</b>                   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                    | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                  | (56.445.171.137)                       | (5.694.864.757)                        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                  |                                        |                                        |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác       | (3.221.338.094)                        | (4.795.664.735)                        |
| Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 40.023.481.186                         | 5.166.988.516                          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                            | (19.643.028.045)                       | (5.323.540.976)                        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                               |                                        |                                        |
| - Hoạt động kinh doanh lương thực                                  | 15%                                    | 15%                                    |
| - Hoạt động khác                                                   | 20%                                    | 20%                                    |
|                                                                    | 231.136.573                            | 289.062.785                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay                        |                                        |                                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 231.136.573                            | 289.062.785                            |

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

|                                                                                                   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                  | (56.676.307.710)                       | (6.163.635.033)                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông | (2.954.115.517)                        | 59.876.621                             |
|                                                                                                   | (53.722.192.193)                       | (6.223.511.654)                        |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông                                                       |                                        |                                        |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                | 18.200.000                             | 18.200.000                             |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần                                                                       | (2.952)                                | (342)                                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán quý 2 năm 2023 như sau:

| Tên công ty                             | Mối quan hệ        |
|-----------------------------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Angimex - Kitoku         | Công ty liên doanh |
| - Công ty TNHH TM Saigon An Giang       | Công ty liên kết   |
| - Công ty CP Golden Paddy               | Công ty liên kết   |
| - Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex | Công ty liên kết   |

#### 30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023 :

| Các bên liên quan                                | Quan hệ                   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| i) <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                           | 769.954.680                            | 20.988.470.800                         |
| <i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>             | <i>Công ty liên doanh</i> | 769.954.680                            | 349.979.400                            |
| <i>Công ty CP Golden Paddy</i>                   | <i>Công ty liên kết</i>   | -                                      | 20.638.491.400                         |
| ii) <b>Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ</b>       |                           | 143.186.894                            | 74.777.966.191                         |
| <i>Công ty CP Golden Paddy</i>                   | <i>Công ty liên kết</i>   | -                                      | 74.711.258.550                         |
| <i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>           | <i>Công ty liên kết</i>   | 143.186.894                            | 66.707.641                             |
| iii) <b>Cổ tức được chia</b>                     |                           | 2.770.543.599                          | 1.088.026.603                          |
| <i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>           | <i>Công ty liên kết</i>   | 2.770.543.599                          | 1.088.026.603                          |
| iv) <b>Thù lao</b>                               |                           | 108.000.000                            | 108.000.000                            |
| <i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>           | <i>Công ty liên kết</i>   | 108.000.000                            | 108.000.000                            |

#### 30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2023 :

| Các bên liên quan                          | Quan hệ                 | 30/06/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| i) <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                         | 6.704.922.850     | 8.084.922.850     |
| <i>Công ty CP Golden Paddy</i>             | <i>Công ty liên kết</i> | 6.704.922.850     | 8.084.922.850     |

#### 30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| STT                                                        | Họ và tên            | Chức danh         | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thù lao Thành viên HĐQT</b>                             |                      |                   |                                 |                                 |
| 1                                                          | Nghiêm Hải Anh       | Chủ tịch          | 200.000.000                     | -                               |
| 2                                                          | Đỗ Hoàng Nhân        | Chủ tịch          | -                               | 335.000.000                     |
| 3                                                          | Lê Huỳnh Gia Hoàng   | Chủ tịch          | -                               | 67.000.000                      |
| 4                                                          | Lê Văn Huy           | Chủ tịch          | -                               | 60.000.000                      |
| 5                                                          | Nguyễn Minh Tân      | Thành viên        | -                               | 10.000.000                      |
| 6                                                          | Cao Thị Phi Hoàng    | Thành viên        | -                               | 10.000.000                      |
| 7                                                          | Nguyễn Thị Thu Thảo  | Thành viên        | -                               | 10.000.000                      |
| 8                                                          | Đặng Doãn Kiên       | Thành viên        | -                               | 50.000.000                      |
| 9                                                          | Trịnh Văn Bảo        | Thành viên        | -                               | 50.000.000                      |
| 10                                                         | Nguyễn Lê Văn        | Thành viên        | -                               | 50.000.000                      |
|                                                            |                      |                   | <b>200.000.000</b>              | <b>642.000.000</b>              |
| <b>Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác</b> |                      |                   |                                 |                                 |
| 1                                                          | Huỳnh Thanh Tùng     | Tổng Giám Đốc     | 509.100.000                     | 615.864.634                     |
| 2                                                          | Võ Thanh Bào         | Tổng Giám Đốc     | -                               | 253.226.800                     |
| 3                                                          | Trần Vũ Đình Thi     | Phó Tổng Giám Đốc | 295.500.000                     | 413.218.755                     |
| 4                                                          | Quách Tấn Liệt       | Phó Tổng Giám Đốc | 258.300.000                     | 368.734.444                     |
| 5                                                          | Nguyễn Thị Minh Hồng | Phó Tổng Giám đốc | 150.000.000                     | -                               |
| 6                                                          | Vũ Ngọc Long         | Phó Tổng Giám Đốc | -                               | 233.241.486                     |
| 7                                                          | Ngo Văn Trị          | Phó Tổng Giám Đốc | -                               | 58.350.900                      |
| 8                                                          | Trần Thị Cẩm Châm    | Kế toán trưởng    | 223.900.000                     | 330.247.177                     |
|                                                            |                      |                   | <b>1.436.800.000</b>            | <b>2.272.884.196</b>            |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                                     | Lương thực<br>VND | Honda<br>VND     | Phân bón<br>VND | CNC<br>VND       | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------|---------------|--------------------------|
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                           |                   |                  |                 |                  |               |                          |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài               | 70.855.446.145    | 206.998.618.410  | 30.846.485.764  | 4.190.532.358    | 8.733.192.380 | 321.624.275.057          |
| <b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>               | (6.831.735.979)   | 16.735.634.360   | 5.362.301.508   | (12.580.895.060) | 8.733.192.380 | 11.418.497.209           |
| Chi phí bán hàng                                    | (8.354.114.571)   | (15.617.524.818) | (1.564.921.454) | (892.902.440)    |               | (26.429.463.283)         |
| Chi phí quản lý                                     | (11.911.593.052)  | (2.842.042.299)  | (1.549.618.182) | (214.210.342)    |               | (20.135.332.269)         |
| Thu nhập tài chính                                  |                   |                  |                 |                  |               | 35.832.142.292           |
| Chi phí tài chính                                   |                   |                  |                 |                  |               | (57.419.714.363)         |
| Thu nhập khác                                       |                   |                  |                 |                  |               | 1.532.210.582            |
| Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết |                   |                  |                 |                  |               | (1.243.511.305)          |
| Lợi nhuận trước thuế                                |                   |                  |                 |                  |               | (56.445.171.137)         |
| Thuế TNDN hiện hành                                 |                   |                  |                 |                  |               | (231.136.573)            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          |                   |                  |                 |                  |               | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                           |                   |                  |                 |                  |               | <b>(56.676.307.710)</b>  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 |                   |                  |                 |                  |               |                          |
| Tài sản bộ phận                                     | 770.192.431.048   | 192.329.315.019  | 36.936.961.123  | 7.761.754.742    |               | 1.007.220.461.932        |
| Tài sản không phân bổ                               |                   |                  |                 |                  |               | 548.582.684.825          |
| <b>Cộng</b>                                         |                   |                  |                 |                  |               | <b>1.555.803.146.757</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                             |                   |                  |                 |                  |               |                          |
| Nợ phải trả bộ phận                                 | 156.232.078.648   | 86.669.289.109   | 2.056.751.600   | 4.107.855.479    |               | 249.065.974.836          |
| Nợ phải trả không phân bổ                           |                   |                  |                 |                  |               | 990.956.441.978          |
| <b>Cộng</b>                                         |                   |                  |                 |                  |               | <b>1.240.022.416.814</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

|                 | Năm 2023              |                    |                       |
|-----------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                 | Trong nước<br>VND     | Ngoài nước<br>VND  | Tổng cộng<br>VND      |
| Doanh thu thuần | 316.911.628.173       | 4.712.646.884      | 321.624.275.057       |
| Giá vốn         | 305.960.238.246       | 4.245.539.602      | 310.205.777.848       |
| Lợi nhuận gộp   | <b>10.951.389.927</b> | <b>467.107.282</b> | <b>11.418.497.209</b> |

|                 | Năm 2022              |                       |                        |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                 | Trong nước<br>VND     | Ngoài nước<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
| Doanh thu thuần | 1.060.414.966.898     | 1.320.926.304.089     | 2.381.341.270.987      |
| Giá vốn         | 968.887.260.419       | 1.283.550.541.721     | 2.252.437.802.140      |
| Lợi nhuận gộp   | <b>91.527.706.479</b> | <b>37.375.762.368</b> | <b>128.903.468.847</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

### 32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

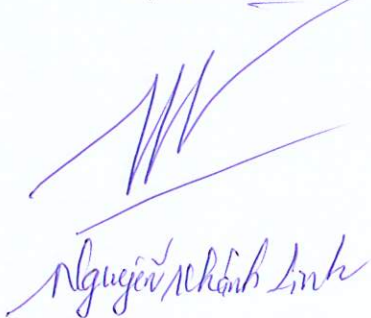
| CHỈ TIÊU                                     | Đơn vị | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------|--------|------------|------------|
| <strong>I. Hệ số thanh toán</strong>         |        |            |            |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn                    | Lần    | 1,23       | 1,31       |
| Hệ số thanh toán nhanh                       | Lần    | 1,08       | 1,15       |
| Hệ số thanh toán bằng tiền                   | Lần    | 0,02       | 0,02       |
| <strong>II. Hệ số khả năng sinh lời</strong> |        |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu         | %      | 3,54       | 5,96       |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu       | %      | (17,58)    | 1,14       |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản           | %      | (3,64)     | 2,41       |
| Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu         | %      | (17,95)    | 9,26       |
| <strong>III. Hệ số nợ</strong>               |        |            |            |
| Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu               | %      | 193,72     | 159,70     |
| Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu                  | %      | 392,68     | 328,16     |
| Nợ dài hạn trên tổng tài sản                 | %      | 39,32      | 37,30      |
| Tổng nợ trên tổng tài sản                    | %      | 79,70      | 76,64      |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Minh Linh

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG